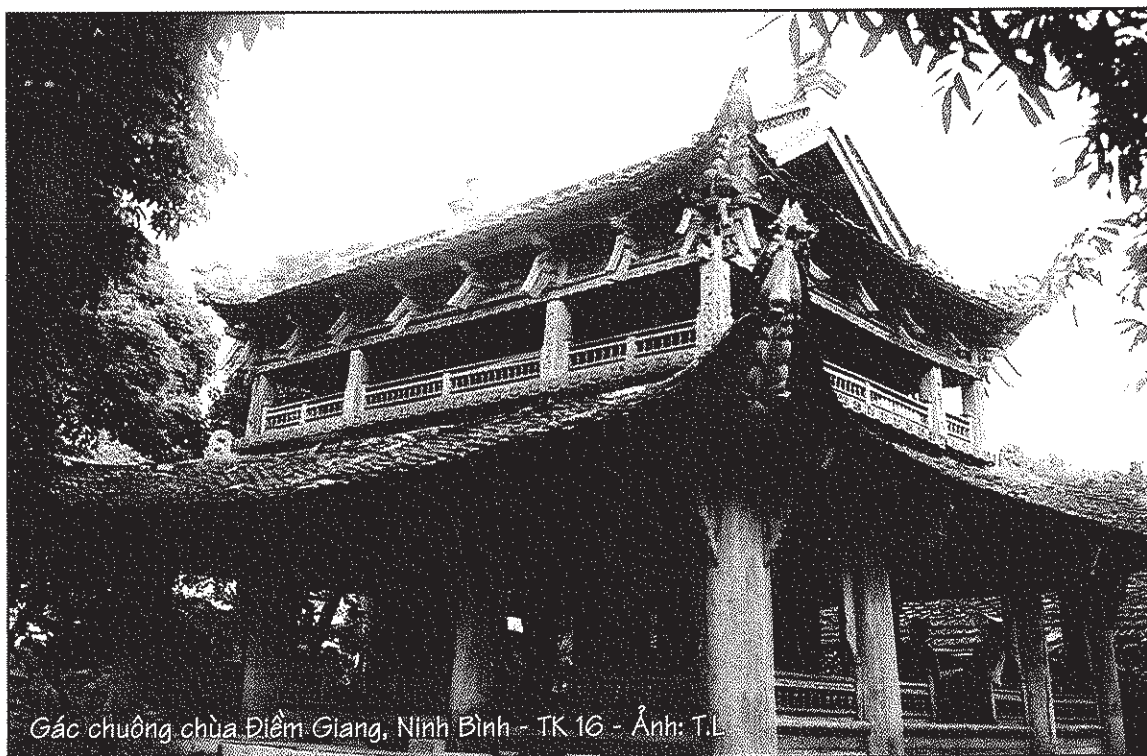


VỀ MỘT KHÍA CẠNH TINH THẦN LIÊN QUAN TỚI DI SẢN VĂN HÓA CỔ TRUYỀN

TÚ VÂN *



Gác chuông chùa Diêm Giang, Ninh Bình - TK 16 - Ảnh: T.L

Tở cuộc "hành hương", ngược dòng lịch sử để đi tìm chính mình, tìm về một bản sắc trường tồn, nhằm vững bước hướng tới tương lai. Thực tế đó đã bắt buộc chúng ta phải "hoà" vào nhịp thở của quá khứ. Trên con đường có vẻ ngược mà thực ra là xuôi chiều đẩy chông gai ấy, có một "con đường tơ lụa" - một lối mòn tâm tưởng, luôn xô đẩy người ta nhập vào "bầu trời" tôn giáo tín ngưỡng. Đó là một không gian vừa cụ thể vừa mê mông vô bờ bến, mà, nếu không hoà vào "môi trường" ấy, thì ở một khía cạnh nào đó khó có thể hiểu được dòng chảy tâm tưởng Việt Nam.

L.Cadièxe (người Pháp), khi nghiên cứu về tôn giáo tín ngưỡng của người Việt đã cảm thấy như bất lực trước hiện tượng nhiều chiều hướng của tư duy dân gian Việt, khiến ông bị "bồng bênh trong ảo giác" như lạc vào một "rừng rậm nhiệt đới" không tìm thấy lối ra, cũng như không có nút khởi đầu. Song, từ mấy chục năm cuối thế kỷ XX tới nay, hệ thống tổ chức nghiên cứu của chúng ta khá phát triển. Chúng ta đã có thể định ra được tinh thần cốt lõi của tôn giáo tín ngưỡng Việt, ít nhất là, trước đây người Việt lấy tinh thần "tự kỷ trung tâm" làm cốt lõi cho mọi ứng xử, kể cả với thần/thánh. Vì thế, dù cho ở đất Việt có rất nhiều loại hình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng khác nhau, nhưng nét chung chủ

ýếu ở những nơi đó, ngoài một số yếu tố tích cực quen thuộc hướng tới chân, thiện, mỹ... thì một yêu cầu cơ bản, còn ở chỗ, muốn thông qua thần linh, người ta để đạt những ước vọng về quyền lợi chung và nhiều khi rất riêng, thậm chí có lúc ngược cả lẽ đạo. Cả một thời dài, người Việt trọng thần/quý, ứng xử với Phật, thánh và nhiều vị giáo chủ gắn với các hệ tư tưởng lớn khác đều như với thần cả, đều coi là thế lực siêu phàm chi phối được tới cuộc sống trần gian. Suy cho cùng, xương sống của tôn giáo tín ngưỡng Việt xưa được tập trung vào tín ngưỡng thờ Mẹ và đạo Phật. Từ đây, người ta có thể liên hệ tới các dòng khác của tôn giáo và một số lĩnh vực tín ngưỡng dân gian khác.

Vượt qua giai đoạn của thời ăn lông ở lỗ với việc sùng bái vạn vật (đất, đá, cây cối, muôn loài, muôn vật...), thì với người Việt, một mở đầu cho việc thờ thần linh nhân dạng có lẽ được hội lại ở bà "mẹ thế gian" - thần rừng núi. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, đương thời, chủ yếu người Việt còn sống ở tận vùng núi thượng nguồn sông Hồng, đàn ông săn bắt/bắn, đàn bà hái lượm trong rừng. Công việc của phụ nữ đã đảm bảo hơn cho cuộc sống thường xuyên. Đó là một số điều kiện để người đương thời cầu viện tới thần rừng, và nhân cách hoá thành bà mẹ thiêng liêng đứng đầu bách thần. Từ đây, cuộc khai phá theo hai bờ sông Hồng để tiến dần xuống miền đất thấp. Tới địa đầu Phú Thọ, họ đã khẳng định nghề trồng trọt với ý thức bảo vệ đất đai được khai phá, làm nảy sinh một dạng thần mới: Mẹ xứ sở, hội lại là Mẹ Âu Cơ. Sự khai phá với tốc độ ngày một nhanh hơn trên nền tảng nông nghiệp, cho phép người Việt đã như định rõ được hai mặt của các cặp phạm trù trong tư cách đối đãi (khác nhau, nhưng chỉ được xác nhận và tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau), có trời thì có đất, đàn ông - đàn bà, trái phải, ngày đêm... Trong đó đất là đối tượng để trồng trọt, nhưng không có trời tràn tinh dịch linh thiêng qua những trận mưa, thì muôn loài cũng không thể sinh sôi. Song, đâu phải lúc nào cũng có mưa, mà thực tế cuộc sống vẫn tươi nhuận? Bằng vào tư duy mênh mông ngang tầm trời đất, người xưa khi dời núi đi xuống, khi nhìn lại, họ thấy đỉnh núi có mây (gắn với trời), chân núi gắn với đất... Đặc biệt là những hòn cô sơn, để được gán cho nhiều chất linh có khả năng chuyển tải sinh lực của trời cha vào lòng đất mẹ. Đó là điều kiện để núi Tam Đảo, nhất là núi Tản Viên, trở thành một hòn núi chủ của đất nước - Hiện tượng nhân

cách hoá núi Tản đã cho phép thần Tản Viên ra đời. Khởi đầu Ngài là thần núi, theo dòng trôi chảy của tư duy và lịch sử mà ngài được phân thân, hoá thân rồi thêm chức năng là thần nông nghiệp, thần chống lụt và cả thần bách nghệ nữa. Ngài là nguồn sinh lực bất tận bảo đảm cho cuộc sống đủ đầy của muôn loài. Dần dần Ngài được gọi là đức Thánh Cả.

Đi tiếp xuống miền Châu thổ thấp hơn, người Việt đã sử dụng công cụ sắt cho việc khai phá, đó là tiền đề để vị thần lò rèn xuất hiện, một anh hùng văn hoá của dân tộc - Phù Đổng Thiên Vương, được hội vào lịch sử. Ngài cũng theo nhu cầu của tâm linh dân gian mà có bóng dáng của thần nông nghiệp và thậm chí cả hơi hướng của thần khổng lồ nữa. Huyền thoại về Ngài là sự nghệ thuật hoá trong việc đúc kết thành quả khai phá tự nhiên của người Việt ở đương thời. Cũng quanh thời kỳ này, người Việt tiếp xúc với nhiều nền văn hoá ngoài khu vực, mà cụ thể là đạo Phật, đạo Bà La Môn thuộc Ấn Độ và văn hoá Trung Hoa, đó là điều kiện cho sự dung hội của tín ngưỡng bản địa với nhiều hệ tôn giáo lớn của thế giới, làm nảy sinh đạo thờ Tứ Pháp (làm ra mây, mưa, sấm, gió được thần hoá và Phật giáo hoá). Việc khai phá vùng châu thổ thấp đã chuyển hoá tín ngưỡng Tứ Pháp sang thế ứng xử mới, cộng với ước vọng nông nghiệp làm nảy sinh đạo thờ Tứ Phủ. Tín ngưỡng này đã tồn tại hàng nghìn năm, gắn rất chặt với các đối tượng thiêng liêng mang tính sáng tạo, là: Thánh Mẫu Thượng Thiên (Bà Trời: đại diện của nguồn sinh lực vô biên), Thánh Mẫu Thượng Ngàn (bà Chúa rừng: đại diện nguồn của cải vô biên, làm chủ thế giới của các kiếp đời đã qua), Thánh Mẫu Thoải/thuỷ (sáng tạo miền sông nước biển cả), Thánh Mẫu địa (chủ của đất đai bao la và phi nhiều) - Hệ thống thần điện của đạo Tứ Phủ còn nhiều thần linh dân gian khác nữa, nhưng suy cho cùng đạo này đã theo bước đường phát triển của kinh tế nông nghiệp mà tồn tại, để phản ánh ước vọng truyền đời của nhà nông - Uy lực của đạo Tứ Phủ mạnh đến nỗi nếu thần điện của mọi tôn giáo và hệ tư tưởng du nhập không có nữ thần thì cũng khó tồn tại và phát triển trong quần chúng (như đạo Phật có Quan Âm, đạo Gia Tô có Bà Maria...). Cùng với đạo thờ Mẫu, ở nước ta còn nhiều đình đền thờ các thần linh dân gian khác. Cũng có khi, theo tinh thần "sinh vi danh tướng tử vi thần" mà nhiều nhân vật lịch sử được thiêng hoá. Song phần nhiều sự thiêng liêng này đã tương ứng với sự

hội nhập chức năng mới theo yêu cầu của sinh hoạt tâm linh. Nổi bật lên với một số nam thần mang gốc là những nhân vật có thực trong lịch sử như Trần Hưng đạo, Ông là một anh hùng dân tộc, nhưng được người đời đã tôn là Đức Thánh, thậm chí có lúc là hoá thân của Ngọc Hoàng thượng đế (đền Kiếp Bạc có đền Nam Tào Bắc Đẩu ở hai bên. Trong chính điện cũng có 2 ban thờ Nam Tào Bắc Đẩu, đó là hình thức ban thờ Ngọc Hoàng), cũng có khi Ngài mang bóng dáng của thần chống lụt, thần liên quan tới thương mại, thần hạnh phúc... vì thế đền Ngài có ở nhiều nơi. Với nền kinh tế nông nghiệp lúa nước thì đền gắn với việc cầu nước và chống lụt cũng xuất hiện rất nhiều ở các miền đất trũng sông ven biển. Ví dụ: thần rắn các dạng, như kiêu đến thờ ông Dài ông Cụt, đền thờ Linh Lang, đền thờ Tứ vị Thánh Nương, rồi đền thờ mặt trăng (Độc Cước), đền thờ cá thần... Có thể kể ra rất nhiều dạng thần linh khác nhau nữa, như thần chống lụt nhân dạng Lý Ông Trọng, Ông hoàng Lê Mật, thần Trấn Vũ... Song, về cơ bản thì đạo thờ Mẹ vẫn là xương sống của tín ngưỡng dân gian. Đạo này trước sau không hề có tổ chức thống nhất bao trùm, nhưng nó vẫn tồn tại và phát triển rộng khắp, dù độ dẻo để vượt qua mọi thác ghềnh của lịch sử và mọi biến cố do tầng lớp thống trị áp đặt. Khoảng thế kỷ XV-XVI các luồng kinh tế thương mại được mở rộng theo các con sông lớn, nhất là sông Hồng, đã tạo điều kiện chuyển hoá một thần chài lưới thành thần buôn bán, để Ngài có điều kiện nhập vào Tứ Bất tử - Chủ Đổng Tử - mà không gian chính của Ngài là vùng kinh tế nổi tiếng một thời, chạy suốt từ Gia Lâm (Hà Nội) về tới Hưng Yên. Kèm theo đó cũng có thể, với tư duy thực dụng khúc triết kiểu thương mại, mà chư vị của đạo Mẫu đã được hội lại thành một thần tối tượng là bà Liễu Hạnh. Có lẽ vì gắn nhiều với kinh tế thương mại, nên Bà đã theo các thuyền buôn lan toả về khắp nơi. Tuy nhiên, do nổi lên chủ yếu ở địa bàn của nhà Mạc mà Bà bị Tiền Quân Thánh tức Trần Lộc (Trần Đoàn) thuộc Nội đạo tràng ở đất Thanh, miền đất của nhà Lê - Trịnh đánh bại. Nhà Lê Trung Hưng tuy quay trở lại với nền kinh tế nông nghiệp, nhưng không thể cản trở được sự phát triển của thương mại, nên đó là lý do để Thánh Liễu vẫn tồn tại, song với sức ép của triều đình (sự kiểm soát của nhà nước quân chủ với thương nhân) mà Bà đã quy y đạo Phật. Từ đây nổi lên trong hệ tín ngưỡng dân gian, mang tư cách trực

trung tâm là cặp cha và mẹ không hôn phối, nhưng đầy uy lực thiêng liêng, đó là Đức Thánh Trần và Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Bên cạnh tín ngưỡng dân gian, thì tôn giáo và hệ tư tưởng có tính chất bao trùm là đạo Phật và đạo Nho, mặt nào là đạo Lão. Trong đó chỉ có đạo Phật với các ngôi chùa là được thâm nhập một cách khá mạnh mẽ vào không gian nông thôn. Có thể tin được rằng đạo Nho chủ yếu được tầng lớp thống trị áp đặt xuống nhân quần, nhưng đạo Phật mới thực sự là một tôn giáo được quần chúng tin theo một cách tự nguyện. Vì thế trong lĩnh vực này có thể tạm lấy đạo Phật đã được Việt hoá làm trung tâm trên bước đường thăng trầm của hệ tư tưởng chính trong xã hội. Đạo Phật vào nước ta từ rất sớm, theo sách Thủy Kinh Chú (thế kỷ VI) thì vào thế kỷ III trước dương lịch vua Asoka (anh hùng dân tộc Ấn Độ) đã cho xây ở núi Nê Lê một tháp Phật, nhiều nhà Phật học cho địa điểm Nê Lê là ở Kiến An-Hải Phòng, nhưng Lê Mạnh Thát lại cho là ở vùng núi Tam Đảo (nơi có cả chùa Địa Ngục). Có thể nghĩ đó là thời điểm khởi đầu. Vào khoảng trước sau đầu công nguyên, người Hán thôn tính đất Việt, văn hoá và hệ tư tưởng lớn Trung Hoa (Nho, Lão) đã vào nước ta, nhưng đương thời đạo Phật vẫn phát triển mạnh, để lại cho chúng ta nhiều nhà sư nổi tiếng, trong đó có đạo Phật Tứ Pháp với nhà sư mang đầy chất phù thuỷ (kết hợp tín ngưỡng nông nghiệp dân gian, điển hình là chùa Dâu với Khâu Đà La). Đặc điểm này như một tiền đề cho phái Vinitaruci ra đời vào thế kỷ VI. Phái này đã có biểu hiện của Mật tông Tây Tạng, nó mang tính chất một hệ tư tưởng bao trùm trong xã hội bình dân, góp phần tích cực tập hợp quần chúng và như một đối trọng với hệ tư tưởng áp đặt của chính quyền ngoại bang. Vào khoảng đầu thế kỷ thứ IX, đạo Phật Việt đã phát triển rất mạnh, khiến cho có cả thiền sư Trung Hoa sang tu ở nước ta, nổi lên là phái Vô Ngôn Thông (chùa Kiến Sơ-Gia Lâm-Hà Nội). Phái này chú trọng tới Thiền tông quán tưởng, ngôi day mặt vào bức tường trắng, định vào một điểm để tập trung tư tưởng mà ngắm về lẽ đạo. Vì thế, người ta cũng gọi là phái Quán Bích (Bích = tường). Do quá đi sâu vào lẽ huyền vi của đạo qua tâm tưởng... nên phái này khó phổ cập trong quần chúng, dù cho, về hình thức, nó là một tiền thân của Phật phái Trúc Lâm dưới thời Trần.

Vào đầu thời tự chủ, Phật giáo ở nước ta đã trở nên có thể lực khá mạnh mẽ, những nhà sư

thuộc phái Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) đã giữ một vai trò chính trong việc dựng lên nhà Lý. Dưới triều Lý, đạo Phật được coi như một quốc giáo. Nhưng, đạo Phật với tâm từ bi, thoát tục, chủ trương xoá nhoà đẳng cấp... nên không đủ tư cách tổ chức xã hội, không đảm bảo cho nền độc lập dân tộc một cách triệt để... Cho nên dù nhà Lý được dựng lên bởi phái Vinitaruci, nhưng tới đời Lý Thánh Tông, tình thế bắt buộc đã phải lập ra phái Thảo đường để dung hội Phật và Nho. Với Phật để đáp ứng yêu cầu chung của xã hội, với Nho để góp phần tổ chức. Hệ quả đã dẫn tới Văn Miếu ra đời (1070) và nhất là tầng lớp Nho sĩ đã có chân đứng vững chắc trong thượng tầng chính trị. Từ đây đạo Nho ngày càng phát triển để trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ quân chủ nội địa. Tuy nhiên, với đạo Nho và tầng lớp Nho sĩ khá phát triển, đã dẫn tới một trở trêu của lịch sử là mặt nào một bộ phận của tầng lớp này coi thường văn hoá dân tộc, coi trọng văn hoá Trung Hoa, dễ tạo thành một tiền đề để người phương Bắc xâm lược. Phản ứng lại xu thế đó, phái Trúc Lâm đã được hình thành vào nửa cuối thế kỷ XIII, với xu hướng bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, sau cuộc chiến thắng quân Minh (đầu thế kỷ XV) thì đạo Nho dần đi tới đỉnh cao nhất trong lịch sử nước ta. Song, thực ra với một xã hội phân hoá không cao và có nhiều đặc điểm riêng, nên đạo Nho khó có thể đi sâu bén rễ bền chắc vào đất Việt. Sau đời Lê Thánh Tông, đầu thế kỷ XVI, một lẽ tất yếu của lịch sử là cuộc đảo chính của nhà Mạc đã chứng minh điều này. Cuộc khủng hoảng tư tưởng ở thượng tầng xã hội đã dẫn tới hai hệ quả là: tạo điều kiện cho nền văn hoá dân gian theo chiều hướng mới, được định hình và phát triển, nhiều nhà Nho đã có xu hướng tìm về với

lẽ "vô vi" của đạo Lão. Đây là điều kiện để nhiều kiến trúc tôn giáo làng xã và một số quán đạo Lão với thân điện khá đầy đủ hình thành dần - song, đạo Lão cũng không tác động được rộng rãi tới nhân quần, vì thế, ngay đầu thế kỷ XVII nó đã nhập vào hệ thống chùa. Cũng thời kỳ này, tầng lớp thống trị muốn dựa vào Phật để mong ổn định xã hội, nên mở cửa cho hai hệ phái Lâm Tế và Tào Động ở Trung Hoa du nhập mạnh hơn. Đó cũng là điều kiện để dạng chùa kiểu "Trăm gian" được dựng nhiều. Tuy nhiên, Phật và Nho đều không đáp ứng được yêu cầu thực tế của xã hội, và khi chưa có hệ tư tưởng khác thay thế, thì hai hệ này dần kết hợp lại, mà một điển hình là ở cuối thế kỷ XVIII dưới thời Quang Toản - Tây Sơn với biểu hiện về văn hoá vật thể là cặp chùa song sinh Kim Liên - Tây Phương. Có thể nghĩ, từ đây, cùng sự phát triển dân của nền kinh tế phi nông, các hệ tôn giáo tư tưởng và tín ngưỡng dân gian bị tàn phai dần về bản chất, nhất là dưới thời người Pháp xâm lược.

Nhìn chung, ở thời nào và hoàn cảnh nào cũng vậy, người Việt đều chú ý tới thần. Và, thần không những bảo vệ làng xóm mà còn bảo vệ cả kinh kỳ nữa. Đó là tinh thần ứng xử với thế lực siêu linh của người xưa. Một thế lực mà, như bia chùa Bối Khê - Thanh Oai, Hà Tây đã ghi: "Anh Tú của đất trời là sông núi, anh tú của sông núi là thần linh". Phải chăng đó là một lời nhắn gửi của ông cha!

T.V

